

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VIỆT HÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Việt Hà là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 495/QĐ-UB ngày 26 tháng 01 năm 1993 của UBND Thành phố Hà Nội, Quyết định số 220/QĐ-UB ngày 13/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty Sản xuất Kinh doanh Đầu tư và Dịch vụ Việt Hà hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 13/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty mẹ - Công ty Sản xuất Kinh doanh Đầu tư và Dịch vụ Việt Hà thành Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103721 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 09 tháng 09 năm 2014, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thương mại Dịch vụ.
- Sản xuất Công nghiệp thực phẩm.
- Liên doanh liên kết.

Trụ sở chính của Công ty tại số 254, phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 803.350.000.000 đồng (Tám trăm lẻ ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

Các đơn vị trực thuộc:

Văn Phòng Công ty	254 - Minh Khai - TP Hà Nội
Xí nghiệp sản xuất nước opal	300 đường Trường Chinh - TP Nam Định
Xí nghiệp Đay	Đường Lĩnh Nam - TP Hà Nội

Các Công ty con:

Công ty Cổ phần Trảng An
Công ty Cổ phần Bánh mứt kẹo Hà Nội
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Hà
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 07 đến trang 30 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên:

Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch Hội đồng thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/08/2014
Ông Vương Đỗ Hải	Chủ tịch Hội đồng thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/08/2014
Bà Trịnh Thị Hoán	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/05/2014
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/07/2014

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2014
Ông Vương Đỗ Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/08/2014
Ông Doãn Thịnh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Phi Phượng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Kim Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Trần Kiên	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 14/04/2014
Ông Nguyễn Đăng Dũng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19/06/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC là đơn vị thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và cam kết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong những năm tới.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

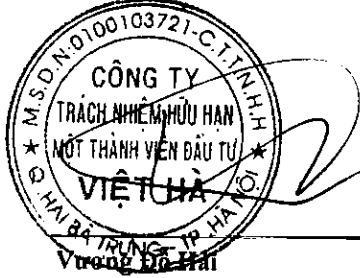
Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền, hàng tồn kho, công nợ phải thu phải trả, tài sản cố định tại ngày 31/12/2014 trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VIỆT HÀ

Địa chỉ: 254 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Số : 103a/2015/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà, được lập ngày 24/07/2015 từ trang 07 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các khoản góp vốn vào các Công ty liên kết và liên doanh đang được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất chưa tính đến các ảnh hưởng bởi các yếu tố được ngoại trừ tại các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Lại Văn Hùng
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0907-2013-146-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Phạm Tuấn Vũ
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2030-2013-146-1

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG QUỲNH MAI
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 27-11-2015

Số chứng thực:

674402

Quyển số

SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		555.914.407.395	724.221.426.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VII.01	47.828.532.534	51.911.314.376
1. Tiền	111		25.389.826.525	30.921.449.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.438.706.009	20.989.865.269
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VII.02	247.164.041.771	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		247.164.041.771	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		135.087.151.697	522.962.199.653
1. Phải thu của khách hàng	131		60.031.000.583	65.166.727.246
2. Trả trước cho người bán	132		15.158.725.379	37.411.826.939
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		27.227.772.542	26.914.525.765
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	VII.03	37.938.901.075	397.348.045.218
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(5.269.247.882)	(3.878.925.515)
IV. Hàng tồn kho	140	VII.04	113.383.682.932	131.601.530.258
1. Hàng tồn kho	141		118.483.374.646	131.601.530.258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.099.691.714)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.450.998.461	17.746.382.036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.705.318.090	849.769.038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.748.354.609	5.113.521.716
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VII.05	36.155.577	5.000.116.297
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.06	5.961.170.185	6.782.974.985
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		600.234.830.827	533.012.278.790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.372.827.952	3.375.917.080
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	VII.07	3.372.827.952	3.375.917.080
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		328.937.015.483	322.679.087.214
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VII.08	265.890.606.337	284.591.781.553
- Nguyên giá	222		441.587.068.432	444.649.749.828
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(175.696.462.095)	(160.057.968.275)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VII.09		4.744.451.700
- Nguyên giá	225			4.824.866.136
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			(80.414.436)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VII.10	14.309.260.634	13.005.478.210
- Nguyên giá	228		23.138.140.582	16.107.207.540
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(8.828.879.948)	(3.101.729.330)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VII.11	48.737.148.512	20.337.375.751
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VII.12	209.713.640.150	157.231.300.917
1. Đầu tư vào công ty con	251			6.426.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		114.675.600.000	185.689.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		113.260.500.000	10.396.500.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(18.222.459.850)	(45.280.799.083)
V. Tài sản dài hạn khác	260		44.928.409.588	49.725.973.579
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII.13	44.773.414.153	49.623.973.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		154.995.435	
3. Tài sản dài hạn khác	268			102.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		13.282.937.654	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.156.149.238.222	1.257.233.705.113

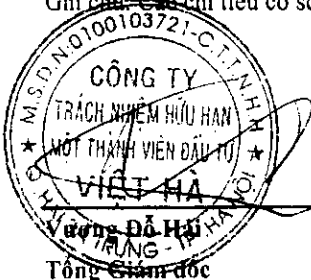
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		476.141.518.704	572.530.950.271
I. Nợ ngắn hạn	310		313.508.580.112	459.985.107.676
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VII.14	62.149.757.860	66.883.557.656
2. Phải trả người bán	312		92.439.077.614	126.055.038.013
3. Người mua trả tiền trước	313		11.832.256.516	19.999.797.745
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VII.15	17.018.136.253	29.693.819.841
5. Phải trả người lao động	315		11.964.421.895	20.713.255.317
6. Chi phí phải trả	316	VII.16	22.101.779.114	25.137.649.484
7. Phải trả nội bộ	317		26.027.983.647	27.025.148.228
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VII.17	63.219.046.179	138.017.957.592
9. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323		6.756.121.034	6.458.883.800
II. Nợ dài hạn	330		162.632.938.592	112.545.842.595
1. Phải trả dài hạn khác	333	VII.18	36.575.267.318	38.311.102.015
2. Vay và nợ dài hạn	334	VII.19	23.210.148.344	59.006.991.626
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		102.847.522.930	15.227.748.954
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		612.966.846.571	636.091.099.236
I. Vốn chủ sở hữu	410	VII.20	612.966.846.571	636.091.099.236
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		594.017.316.179	611.990.910.867
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.927.880.545	9.589.508.134
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.901.052.781	2.624.718.550
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.120.597.066	11.885.961.685
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		67.040.872.947	48.611.655.606
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.156.149.238.222	1.257.233.705.113

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại	007			
USD			6.775,73	19.544,89
EUR				3,27

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()



Vương Đỗ Hải
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Nguyễn Đăng Dũng
 Kế toán trưởng

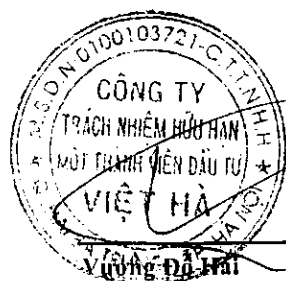
Người lập biểu

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.01	1.101.808.791.031	974.911.542.152
2. Các khoản giảm trừ	02	VIII.02	41.553.592.034	37.005.783.900
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VIII.03	1.060.255.198.997	937.905.758.252
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.04	868.671.872.867	761.041.953.344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		191.583.326.130	176.863.804.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VIII.05	41.954.377.125	427.822.633.488
7. Chi phí tài chính	22	VIII.06	14.044.912.328	156.330.853.029
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.126.078.241	16.932.361.055
8. Chi phí bán hàng	24		147.340.055.691	159.065.571.123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		78.820.589.951	69.532.481.443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.667.854.715)	219.757.532.801
11. Thu nhập khác	31	VIII.07	19.291.134.373	37.627.701.826
12. Chi phí khác	32	VIII.08	7.472.787.358	22.243.219.588
13. Lợi nhuận khác	40		11.818.347.015	15.384.482.238
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.150.492.300	235.142.015.039
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.09	4.756.107.860	28.914.404.858
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(154.995.435)	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		549.379.875	206.227.610.181
18. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		2.440.854.741	6.264.534.232
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông của Công	62		(1.891.474.866)	199.963.075.949

ty mẹ



Vũ Dũng Đỗ Hải
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015

(Signature)
 Nguyễn Đăng Dũng
 Kế toán trưởng

(Signature)
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.089.892.566.341	1.038.445.933.546
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(915.538.865.589)	(935.218.187.465)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(103.926.652.978)	(105.158.797.355)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.648.168.540)	(13.122.368.043)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(27.375.091.595)	(3.347.799.868)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	34.655.303.980	76.401.513.854
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(89.770.800.855)	(92.960.212.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.711.709.236)	(34.959.918.096)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(39.990.575.973)	(19.811.892.104)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.613.383.674	1.150.066.420
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(510.532.237.790)	(16.196.027.661)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	203.589.779.815	14.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.000.000.000)	(3.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	383.433.789.001	2.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.070.861.855	46.983.017.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	63.185.000.582	25.575.164.468
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	176.477.270.517	186.388.850.040
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(220.093.766.860)	(197.653.617.853)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(168.800.118)	
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.772.752.500)	(1.048.305.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.558.048.961)	(12.313.072.813)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.084.757.615)	(21.697.826.441)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51.911.314.376	73.573.474.276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.975.773	35.666.541
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47.828.532.534	51.911.314.376



Vương Đỗ Hải
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Nguyễn Đăng Dũng
 Nguyễn Đăng Dũng
 Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tư
 Hoàng Văn Tư
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Việt Hà là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 495/QĐ-UB ngày 26 tháng 01 năm 1993 của UBND Thành phố Hà Nội, Quyết định số 220/QĐ-UB ngày 13/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty Sản xuất Kinh doanh Đầu tư và Dịch vụ Việt Hà hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 13/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty mẹ - Công ty Sản xuất Kinh doanh Đầu tư và Dịch vụ Việt Hà thành Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103721 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 11 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 09 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 254 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 803.350.000.000 đồng (Tám trăm lẻ ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại Dịch vụ.
- Sản xuất Công nghiệp thực phẩm.
- Liên doanh liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý buôn lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong cửa hàng chuyên doanh; Đại lý bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh thiết bị trường học;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chuyên giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng bệnh viện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng công trình (không bao gồm lập dự toán, tổng dự toán, và chi phí đầu tư xây dựng công trình);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất chế biến thực phẩm; Sản xuất đồ uống;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn đồ uống có cồn; Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Sản xuất giấy nhân, bia nhân, bao bì từ giấy và bia;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ. Chi tiết: Bán lẻ đồ uống lưu động tại chợ;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

Các đơn vị trực thuộc:

Văn Phòng Công ty	254 Minh Khai - TP Hà Nội
Xí nghiệp sản xuất nước Opal	300 đường Trường Chinh - TP Nam Định
Xí nghiệp Đay	Đường Lĩnh Nam - TP Hà Nội

Danh sách các Công ty con được hợp nhất gồm :

Công ty Cổ phần Tràng An

Trụ sở: Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy - TP. Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,76%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,76%

Công ty Cổ phần Bánh mứt kẹo Hà Nội

Trụ sở: Số 54A Phố Bà Triệu - Hàng Bài - Quận Hoàn Kiếm - Tp. Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Hà

Trụ sở: Phú Diễn - Từ Liêm - Tp. Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 88,59%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88,59%

Công ty Cổ phần Rượu quốc tế

Trụ sở: Phú Diễn - Từ Liêm - Tp. Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 68,44%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 68,44%

Danh sách các Công ty liên doanh :

Công ty TNHH Crown Hà Nội

Danh sách các Công ty liên kết :

Công ty Cổ phần Đồng Tháp

Công ty Cổ phần Giấy Ngọc Hà

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, và các qui định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho từng kỳ theo qui định. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả nghiệp vụ số dư giữa các công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

IV. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi có liên quan. Ngày 31/12/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2012.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán doanh thu hoặc chi phí tài chính.

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và các khoản phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc theo bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản vốn góp vào công ty liên doanh, liên kết đang được ghi nhận theo phương pháp giá gốc mà chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Chuẩn mực số 08 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	4.965.965.361	3.449.936.748
Tiền gửi ngân hàng	20.423.861.164	27.471.512.359
Các khoản tương đương tiền	22.438.706.009	20.989.865.269
Cộng	47.828.532.534	51.911.314.376
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
	Giá trị	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác		
<i>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn</i>	247.164.041.771	
<i>dưới 12 tháng</i>		
Cộng	247.164.041.771	
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	1.535.374.398
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.908.248.514	86.369.748
Phải thu khác:	34.030.652.561	395.726.301.072
- <i>Phải thu Công ty CP Bia và Nước giải khát Việt Hà</i>	3.855.664.125	
- <i>Phải thu Xi nghiệp bao đay Đại Thắng</i>	-	422.477.000
- <i>Phải thu Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam</i>	10.000.000.000	377.063.862
- <i>Phải thu Công ty TNHH Thương mại vật tư khoa học kỹ thuật</i>	-	2.980.722.000
- <i>Phải thu Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Hồng Sơn</i>	-	518.181.818
- <i>Phải thu Công ty TNHH VNT</i>	-	3.498.000.000
- <i>Phải thu DNTN XN Cơ khí Long Quân</i>	-	1.702.500.000
- <i>Phải thu Công ty TNHH MTV Bia Huế tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty liên doanh I.B.D</i>	-	42.250.000.000
- <i>Phải thu Công ty TNHH MTV Bia Huế tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty liên doanh Nhà máy Bia Đông Nam Á</i>	-	338.000.000.000
- <i>Phải thu Công ty CP Trảng An 2</i>	196.115.078	-
- <i>Phải thu chi phí Marketing</i>	7.269.804.134	-
- <i>Phải thu Global Invest tiền thuê đất nộp hộ</i>	7.091.045.517	-
- <i>Phải thu về BHXH, Y tế</i>	-	19.105.334
- <i>Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>	1.800.000.000	-
- <i>Phải thu vốn ủy thác đầu tư</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
- <i>Phải thu khác</i>	2.818.023.707	4.958.251.058
Cộng	37.938.901.075	397.348.045.218

4 . Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	50.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	42.488.360.153	43.455.217.706
Công cụ, dụng cụ	704.182.784	826.116.846
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.762.862.365	63.852.750.912
Thành phẩm	13.444.638.430	12.372.950.461
Hàng hóa	26.387.798.210	10.306.418.661
Hàng gửi đi bán	1.695.532.704	738.075.672
Cộng	118.483.374.646	131.601.530.258
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.099.691.714)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	113.383.682.932	131.601.530.258
5 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	-	87.445.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	158.965	16.063.500
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	35.996.612	57.951.766
Tiền thuế đất, thuế đất	-	4.837.981.701
Thuế khác	-	674.000
Cộng	36.155.577	5.000.116.297
6 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	20.449.881	-
Tạm ứng	5.883.638.771	6.446.893.268
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	57.081.533	336.081.717
Cộng	5.961.170.185	6.782.974.985
7 . Phải thu dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu chi phí chi hộ Dự án 235 Lạc Long Quân	1.166.400.000	1.166.400.000
Phải thu chi phí chi hộ Dự án Phú Minh	206.427.952	209.517.080
Phải thu tiền góp vốn chuẩn bị Dự án Khu đô thị Việt Hà	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.372.827.952	3.375.917.080
8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01)		

9 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	4.824.866.136	-	4.824.866.136
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	4.824.866.136	-	4.824.866.136
- Giảm do giảm tỷ lệ sở hữu tại Trảng An 2	4.824.866.136	-	4.824.866.136
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	80.414.436	-	80.414.436
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	80.414.436	-	80.414.436
- Giảm do giảm tỷ lệ sở hữu tại Trảng An 2	80.414.436	-	80.414.436
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.744.451.700	-	4.744.451.700
Tại ngày cuối năm	-	-	-

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	15.183.025.000	-	924.182.540	16.107.207.540
Số tăng trong năm	-	7.053.149.002	102.096.000	7.155.245.002
- Mua trong năm	-	-	102.096.000	102.096.000
- Hợp nhất Rượu Quốc tế	-	7.053.149.002	-	7.053.149.002
Số giảm trong năm	-	-	124.311.960	124.311.960
- Giảm do giảm tỷ lệ sở hữu tại Trảng An 2	-	-	124.311.960	124.311.960
Số dư cuối năm	15.183.025.000	7.053.149.002	901.966.580	23.138.140.582
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.432.451.038	-	669.278.292	3.101.729.330
Số tăng trong năm	303.660.500	5.315.735.318	147.201.519	5.766.597.337
- Khấu hao trong năm	303.660.500	1.410.629.808	147.201.519	1.861.491.827
- Hợp nhất Rượu Quốc tế	-	3.905.105.510	-	3.905.105.510
Giảm trong năm	-	-	39.446.719	39.446.719
- Giảm do giảm tỷ lệ sở hữu tại Trảng An 2	-	-	39.446.719	39.446.719
Số cuối năm	2.736.111.538	5.315.735.318	777.033.092	8.828.879.948
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	12.750.573.962	-	254.904.248	13.005.478.210
Tại ngày cuối năm	12.446.913.462	1.737.413.684	124.933.488	14.309.260.634

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định		5.279.077.818
Xây dựng cơ bản dở dang:	48.737.148.512	15.058.297.933
- Dự án xây dựng tại 79 Ngọc Khánh	875.556.454	875.556.454
- Dự án xây dựng Hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong	4.260.799.663	4.260.799.663
- Dự án vườn sinh thái Việt Hà (Lương Sơn - Hoà Bình)	639.681.818	569.181.818
- Dự án 87 Lĩnh Nam	10.492.298.302	
- Dự án đầu tư Văn phòng và Nhà xưởng sản xuất	-	48.096.364
- Dự án Nhà máy Trảng An 2 (tại Nghệ An)	332.582.050	332.582.050
- Dự án di chuyển Công ty CP Trảng An tại huyện Quốc Oai	25.272.975.666	8.972.081.584
- Nhà xưởng nhà máy rượu (giai đoạn 1)	1.402.322.547	-
- Hệ thống dây chuyền chiết chai đồng bộ	1.843.777.018	-
- Hệ thống dây chuyền chiết chai mờ	218.367.563	-
- Máy chung cất tạo cồn thơm từ thảo mộc	2.707.878.340	-
- Máy rửa chai công suất 6.000 chai/h	690.909.091	-
Cộng	48.737.148.512	20.337.375.751

12' . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
12.1. Đầu tư vào công ty con		-		6.426.000.000
- Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Hà Nội (1)			642.600	6.426.000.000
12.2. Đầu tư vào công ty liên doanh		-		37.264.000.000
- Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội			9,3%	37.264.000.000
12.3. Đầu tư vào công ty liên kết		114.675.600.000		148.425.600.000
- Công ty CP Giấy Ngọc Hà	557.200	5.572.000.000	557.200	5.572.000.000
- Công ty CP Dược phẩm Hà Nội	2.516.360	25.163.600.000	2.516.360	25.163.600.000
- Công ty CP Bia và NGK Việt Hà	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000
- Công ty CP Đồng Tháp	354.000	3.540.000.000	354.000	3.540.000.000
- Công ty CP Thời trang Nam Long	40.000	400.000.000		
- Công ty CP Rượu Quốc Tế (2)			3.415.000	34.150.000.000
12.4. Đầu tư dài hạn khác		113.260.500.000		10.396.500.000
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội	411.650	4.116.500.000	411.650	4.116.500.000
- Quỹ thành viên Vietcombank (3)				2.750.000.000
- Công ty CP DL Khai khoáng Bắc Kạn	3.000	30.000.000	3.000	30.000.000
- Công ty CP Đô thị sinh thái Vân Nội	1.400.000	14.000.000.000	200.000	2.000.000.000
- Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	9,3%	37.264.000.000		
- Công ty CP Bánh kẹo Trảng An 3 - VN	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
- Công ty CP Bánh kẹo Trảng An 2	510.000	5.100.000.000		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Việt Hà	125.000	1.250.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000	50.000.000.000		
Cộng		227.936.100.000		202.512.100.000

12.5. Dự phòng giảm giá đầu tư các khoản đầu tư tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Bia và NGK Việt Hà	(14.208.829.603)	(14.208.829.603)
- Công ty CP Đồng Tháp	(3.540.000.000)	(3.540.000.000)
- Công ty CP Trảng An 2	(436.952.263)	
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Việt Hà	(36.677.984)	
- Công ty CP Rượu Quốc Tế (2)	-	(27.531.969.480)
	(18.222.459.850)	(45.280.799.083)

(1) - Khoản vốn góp tại Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Hà Nội theo biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Hà Nội từ UBND Tp Hà Nội về Tổng Công ty đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ngày 20/12/2012 giữa Sở tài chính Hà Nội và Tổng Công ty đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

(2) Theo biên bản hợp HĐTV số 04/BB-HĐTV ngày 16/04/2014, căn cứ quyết định 7605/QĐ - UBND của UBND Tp Hà Nội V/v phê duyệt đề án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà giai đoạn 2013 - 2015, Hội đồng thành viên Công ty thống nhất nâng tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty CP Rượu Quốc tế lên 65%. Khoản đầu tư vốn vào Công ty CP Rượu Quốc tế được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

(3) Giảm khoản vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank theo thông báo chi trả vốn ngày 09/01/2014 căn cứ nghị quyết của thành viên góp vốn ngày 27/12/2013 về việc giải thể quỹ theo kế hoạch.

13 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi thế vị trí địa lý	2.353.821.021	2.645.090.034
Tiền thuê đất KCN Thạch Thất	28.392.706.636	29.053.002.136
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.578.812.767	13.568.106.235
Chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại	3.217.954.498	3.010.785.568
Chi phí cải tạo, sửa chữa, san lấp mặt bằng	1.138.173	23.217.352
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.228.981.058	1.323.772.254
Cộng	44.773.414.153	49.623.973.579

14 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	62.026.588.790	64.956.501.656
- Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hoàng Mai (1)	23.676.447.646	
- Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hà Nội (2)	10.000.000.000	
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long		19.962.020.933
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (3)	19.660.141.144	22.924.170.980
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (c)		22.070.309.743
- Vay Công ty CP Bia và NGK Việt Hà (4)	8.000.000.000	
- Vay ngắn hạn khác	690.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	123.169.070	1.927.056.000
Cộng	62.149.757.860	66.883.557.656

Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty CP Tràng An:

(1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 1240-LAV201400434/HĐTD ngày 27/11/2014, hạn mức vay 50 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, lãi tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai.

(2) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 11500 LAV201405231/HĐTD ngày 15/12/2014, hạn mức vay 10 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 2 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay để thanh toán cho nhà cung cấp, lãi suất là 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng dây chuyền sản xuất bánh Bỉgi và dây chuyền sản xuất bánh Cookies Trứng sữa số 1.

3) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT140-TRANG AN, hạn mức vay 25 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 28/02/2015, thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng lần nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng 11%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

Khoản vay vốn ngắn hạn tại Công ty CP Rượu quốc tế

(4) Khoản hỗ trợ vốn từ Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà theo các hợp đồng hỗ trợ vốn 01/HĐHT-CPVH ngày 07/10/2011, hợp đồng số 02/HĐHT-CPVH ngày 30/11/2011, hợp đồng số 03/HĐHT-CPVH ngày 12/12/2011, hợp đồng số 04/HĐHT-CPVH ngày 27/12/2011. Các hợp đồng hỗ trợ vốn này có thời hạn 1 năm, hiện đã hết hạn hợp đồng nhưng các bên chưa làm phụ lục điều chỉnh bổ sung thời hạn của các hợp đồng. Chi tiết:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất năm 2014	Số tiền
Số 01/HĐHT-CPVH	07/10/2011	1 năm	9%	5.000.000.000
Số 02/HĐHT-CPVH	30/11/2011	1 năm	9%	1.500.000.000
Số 03/HĐHT-CPVH	12/12/2011	1 năm	9%	500.000.000
Số 04/HĐHT-CPVH	27/12/2011	1 năm	9%	1.000.000.000
Cộng				8.000.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	3.840.313.071	2.227.670.011
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.345.784.234	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.245.161.180	25.082.394.919
Thuế thu nhập cá nhân	214.124.943	92.783.577
Thuế tài nguyên	324.900	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.772.619.110	2.138.754.234
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	599.808.815	152.217.100
Cộng	17.018.136.253	29.693.819.841

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	3.155.822.852	4.739.209.477
Trích trước chi phí khuyến mại doanh số	-	498.318.053
Trích trước chi phí tiêu thụ hàng trong năm	3.406.706.077	1.558.948.042
Trích trước chi phí cho các công trình	12.651.827.004	12.742.226.494
Chi phí đào tạo	-	162.991.818
Chi phí phải trả khác	2.887.423.181	5.435.955.600
Cộng	22.101.779.114	25.137.649.484

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VIỆT HÀ

Địa chỉ: 254 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý		1.737.005.188
Kinh phí công đoàn	1.227.505.251	1.413.276.529
Bảo hiểm xã hội	584.135.072	298.967.161
Bảo hiểm y tế	36.853.616	140.356.368
Bảo hiểm thất nghiệp	17.834.181	131.802.018
Cổ tức phải trả	19.760.000	1.909.180.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	61.332.958.059	134.124.375.516
- Phải trả Công ty CP Bia và Nước giải khát Việt Hà	888.968.303	-
- Phải trả Công ty CP Sông Đà Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải trả Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam	38.567.759.003	23.568.456.335
- Phải trả chi phí hỗ trợ di dời	214.264.954	92.727.032.257
- Phải trả Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 2	-	1.542.890.100
- Phải trả Công ty CP Rượu Quốc tế	-	461.050.649
- Phải trả vốn nhận ủy thác đầu tư	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải trả về mượn vốn kinh doanh	-	5.000.000.000
- Phải trả VCB khoản vay nhận bàn giao XN Đay	11.547.594.688	-
- Mua hàng hóa chưa nhận được hóa đơn	-	1.583.903.118
- Phải trả khác	3.114.371.111	2.241.043.057
Cộng	63.219.046.179	138.017.957.592
18 . Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	9.727.640.787	9.920.258.000
Phải trả Công ty CP Tràng An		-
Phải trả đối tác liên quan đến Dự án Phú Minh	200.000.000	208.195.818
Phải trả đối tác liên quan đến Dự án 154 Cầu Diễn	10.035.050.466	10.100.854.375
Phải trả đối tác liên quan đến Dự án Khu đô thị Việt Hà	5.897.014.085	6.267.786.206
Phải trả khách hàng góp vốn thực hiện Dự án	10.715.561.980	11.814.007.616
Cộng	36.575.267.318	38.311.102.015
19 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	21.499.522.994	30.772.614.042
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (1)	9.335.583.527	12.380.855.527
- Vay Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Hoàng Mai (2)	12.163.939.467	1.995.000.000
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An		15.487.074.635
- Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		909.683.880
- Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) (3)	622.000.000	784.000.000
- Vay dài hạn khác	1.088.625.350	
Nợ dài hạn		4.295.827.584
Tín phiếu phát hành		23.154.550.000
Cộng	23.210.148.344	59.006.991.626

Chi tiết vay dài hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Thăng Long:

Hợp đồng tín dụng số 12.77.0005/HĐTD ngày 26/11/2012, hạn mức vay 16 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay để đầu tư mua sắm mới dây chuyền sản xuất bánh kẹo cao cấp, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(2) Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai gồm:

Hợp đồng tín dụng số 1240LAV201300406/HĐTD ngày 31/12/2013, số tiền vay 1,995 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay để mua xe ô tô đưa đón cán bộ công nhân viên, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 12% và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Số dư tại ngày 31/12/2014 là 1.596.133.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 1240LAV201400189/HĐTD ngày 30/05/2014, hạn mức vay 20 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay để xây dựng nhà máy sản xuất bánh kẹo, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 11,5% và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Số dư tại ngày 31/12/2014 là 10.567.806.467 đồng

(3) Khoản vay Ngân hàng Việt Nam thịnh vượng (VPBANK)

Hợp đồng tín dụng số 021013-956622-01-SME ngày 04/10/2013, số tiền vay 869.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay để mua xe Toyota hiace 16 chỗ, lãi suất vay tại thời điểm giải ngân là 12,8% và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

20 . Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02)

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	594.017.316.179	611.990.910.867
Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	594.017.316.179	611.990.910.867

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	611.990.910.867	352.803.064.017
+ Vốn góp tăng trong kỳ		259.187.846.850
+ Vốn góp giảm trong kỳ	17.973.594.688	-
+ Vốn góp cuối kỳ	594.017.316.179	611.990.910.867

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

	Đơn vị tính: VND	
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	930.501.338.907	893.009.658.758
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.131.677.000	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	80.123.631.030	54.808.563.425
Doanh thu cho thuê nhà, quản lý điện	29.075.323.910	27.093.319.969
Doanh thu dự án	59.976.820.184	-
Cộng	1.101.808.791.031	974.911.542.152

	Năm nay	Năm trước
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	36.928.327.888	24.379.781.381
Giảm giá hàng bán	25.305.036	8.495.288.805
Hàng bán bị trả lại	3.154.117.906	4.130.713.714
Thuế TTĐB	1.445.841.204	-
Cộng	41.553.592.034	37.005.783.900
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	888.947.746.873	856.003.874.858
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.131.677.000	-
Doanh thu thuần của hợp đồng xây dựng	80.123.631.030	54.808.563.425
Doanh thu thuần cho thuê nhà, quản lý điện	29.075.323.910	-
Doanh thu thuần dự án	59.976.820.184	27.093.319.969
Cộng	1.060.255.198.997	937.905.758.252
4 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	705.437.167.670	684.748.960.745
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.600.829.268	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	79.178.079.166	54.335.148.334
Giá vốn của dịch vụ cho thuê nhà, quản lý điện	22.449.681.821	21.957.844.265
Giá vốn của dự án đầu tư	56.566.616.712	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.439.498.230	-
Cộng	868.671.872.867	761.041.953.344
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.267.165.633	4.463.100.456
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.042.779.500	42.027.440.393
Doanh thu từ chuyển nhượng vốn	-	380.250.000.000
Thù lao HĐQT, BKS các đơn vị thành viên	323.520.000	701.920.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.714.268	36.268.090
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.268.197.724	343.904.549
Cộng	41.954.377.125	427.822.633.488
6 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	11.126.078.241	16.932.361.055
Chiết khấu thanh toán	208.639.680	248.307.723
Lỗ chênh lệch tỷ giá	86.099.118	60.714.944
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	473.630.247	45.280.799.083
Chi phụ cấp Ban kiểm soát, HĐQT	1.178.000.000	1.213.500.000
Chuyển nhượng vốn góp tại Công ty liên doanh I.B.D	-	6.248.800.000
Chuyển nhượng vốn góp tại Công ty liên doanh Nhà máy bia Đông Nam Á	-	85.081.887.972
Chi phí tài chính khác	972.465.042	1.264.482.252
Cộng	14.044.912.328	156.330.853.029

	Năm nay	Năm trước
7 . Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	2.644.292.764	1.077.339.147
Bản giao tài sản Trảng An 2	-	3.002.557.425
Kinh phí KCB BHYT	102.319.874	204.202.309
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo QĐ 2145 và QĐ 2917/UBNDTPHN	768.329.418	-
Thu nhập từ khuyến mại nhận từ nhà cung cấp	5.354.628.448	9.082.236.863
Bắt lợi thế thương mại phát sinh từ việc giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty CP Bánh kẹo Trảng An 2	2.683.171.730	-
Thu nhập di dời dự án Quốc Oai	-	22.069.749.505
Ngân hàng miễn lãi	4.454.824.773	-
Miễn tiền thuê đất các năm trước	983.634.300	-
Thu nhập khác	2.299.933.066	2.191.616.577
Cộng	19.291.134.373	37.627.701.826
8 . Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	2.421.428.407	590.053.334
Xử lý tài chính HTK chờ thanh lý	114.672.221	61.600.000
Chi phí mua thuốc	81.607.089	265.646.887
Chi phí bản giao tài sản Trảng An 2	-	3.002.557.425
Chi phí dự án Quốc Oai	-	16.669.553.208
Khấu hao TSCĐ không tham gia hoạt động SXKD	2.096.715.474	-
Chi phí khác	2.758.364.167	1.653.808.734
Cộng	7.472.787.358	22.243.219.588
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	338.719	24.918.540.999
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	4.755.769.141	3.995.863.859
Cộng	4.756.107.860	28.914.404.858

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Số liệu so sánh

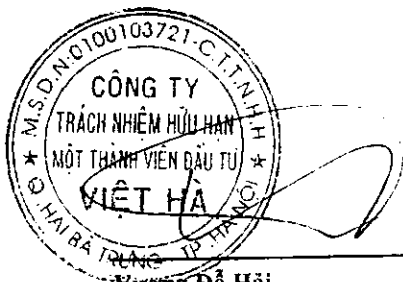
Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố theo kết quả thanh tra quyết toán thuế từ năm 2010 đến 30/09/2014 tại Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà. Chi tiết các thay đổi như sau:

Trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Chỉ tiêu	Số liệu cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 được kiểm toán	Số liệu đầu năm 2014 sau điều chỉnh quyết toán thuế	Chênh lệch
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.191.494.875)	(3.878.925.515)	312.569.360
Thuế GTGT còn được khấu trừ	5.168.289.759	5.113.521.716	(54.768.043)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.073.996.308	5.000.116.297	(73.880.011)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	28.729.060.392	29.693.819.841	964.759.449
Phải trả phải nộp khác	138.155.957.592	138.017.957.592	(138.000.000)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	612.633.749.009	611.990.910.867	(642.838.142)

Trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Số liệu cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 được kiểm toán	Số liệu đầu năm 2014 sau điều chỉnh quyết toán thuế	Chênh lệch
Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.845.050.803	69.532.481.443	(312.569.360)
Thu nhập khác	37.489.701.826	37.627.701.826	138.000.000
Chi phí khác	22.095.289.359	22.243.219.588	147.930.229
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.969.599.585	28.914.404.858	944.805.273
Lợi nhuận sau thuế TNDN	206.869.776.323	206.227.610.181	(642.166.142)



Vương Đỗ Hải
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Nguyễn Đăng Dũng
 Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	181.594.158.410	228.826.421.870	21.955.133.661	12.274.035.887	-	444.649.749.828	
Số tăng trong năm	54.347.686.274	50.281.450.234	10.479.850.861	1.907.288.642	-	117.016.276.011	
- Mua trong năm	3.214.332.642	4.931.672.995	6.551.820.000	1.795.317.718	-	16.493.143.355	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.056.199.082	57.465.289	-	-	-	12.113.664.371	
- Phân loại lại	854.190.700	1.514.877.152	-	-	-	2.369.067.852	
- Tăng do hợp nhất Công ty CP Rượu Quốc tế	38.222.963.850	43.777.434.798	3.928.030.861	111.970.924	-	86.040.400.433	
Số giảm trong năm	56.289.264.228	55.454.631.900	5.010.481.576	3.324.579.703	-	120.078.957.407	
- Thanh lý, nhượng bán	-	798.838.220	4.142.560.825	363.371.541	-	5.304.770.586	
- Phân loại lại	498.038.229	854.190.700	-	2.225.795.170	-	3.578.024.099	
- Giảm do thoái vốn tại Công ty CP Tráng An 2	55.791.225.999	53.801.602.980	867.920.751	735.412.992	-	111.196.162.722	
Số dư cuối năm	179.652.580.456	223.653.240.204	27.424.502.946	10.856.744.826	-	441.587.068.432	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	33.237.119.440	106.739.082.268	10.825.164.832	9.256.601.735	-	160.057.968.275	
Số tăng trong năm	8.943.956.242	24.162.024.804	5.568.497.307	1.094.197.404	-	39.768.675.757	
- Khấu hao trong năm	6.617.149.330	16.896.492.387	3.952.700.997	1.005.654.098	-	28.471.996.812	
- Phân loại lại	77.114.439	612.700.217	-	-	-	689.814.656	
- Tăng do hợp nhất Công ty CP Rượu Quốc tế	2.249.692.473	6.652.832.200	1.615.796.310	88.543.306	-	10.606.864.289	
Số giảm trong năm	6.235.433.764	12.886.053.635	2.832.171.513	2.176.523.025	-	24.130.181.937	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	348.147.665	-	2.868.118.303	
- Phân loại lại	98.028.439	77.114.439	-	1.383.688.882	-	1.558.831.769	
- Giảm do thoái vốn tại Công ty CP Tráng An 2	6.137.405.325	12.808.939.196	312.200.875	444.686.478	-	19.703.231.874	
Số dư cuối năm	35.945.641.918	118.015.053.437	13.561.490.626	8.174.276.114	-	175.696.462.095	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	148.357.038.970	122.087.339.602	11.129.968.829	3.017.434.152	-	284.591.781.553	
Tại ngày cuối năm	143.706.938.538	105.638.186.767	13.863.012.320	2.682.468.712	-	265.890.606.337	

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	352.803.064.017	28.319.418.661	21.420.801.017	1.785.348.799	41.164.615.175	445.493.247.669
Tăng vốn trong năm	259.187.846.850					259.187.846.850
Lãi trong năm trước	-	59.722.225.396	659.395.243		199.963.075.949	199.963.075.949
Trích lập các quỹ từ LN sau thuế	-	2.244	1.122		250.000.030	60.381.620.639
Tăng khác	-	(78.452.138.167)	(19.455.478.832)	(1.785.348.799)		250.003.396
Giảm vốn trong năm trước	-					(99.692.965.798)
Phân phối lợi nhuận	-				(229.319.243.875)	(229.319.243.875)
Giảm khác	-				(172.485.594)	(172.485.594)
Số dư cuối năm trước	611.990.910.867	9.589.508.134	2.624.718.550	-	11.885.961.685	636.091.099.236
Trích lập các quỹ từ LN sau thuế	-	447.277.744	330.806.392		-	778.084.136
Lỗ trong năm nay	-				(1.891.474.866)	(1.891.474.866)
Giảm vốn trong năm	(17.973.594.688)					(17.973.594.688)
Giảm do thoái vốn tại Công ty CP Tráng An 2		(108.905.333)	(54.472.161)			(163.377.494)
Giảm khác					(718.438.213)	(718.438.213)
Phân phối lợi nhuận					(3.155.451.540)	(3.155.451.540)
Số dư cuối năm nay	594.017.316.179	9.927.880.545	2.901.052.781	-	6.120.597.066	612.966.846.571